

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 55



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Số: *1170* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 5 năm 2020, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 02 và 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của VCR, theo đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết có thể có trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện hợp nhất toàn bộ báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Công ty VCR. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số liệu tài chính của VCR được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi cũng đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến vấn đề này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.044 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.023 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 2.471 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.514 tỷ VND). Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo kết quả xác định giá trị tổn thất của tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom" - Công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO" - Công ty con của Tổng Công ty)) phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019 và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC").

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 5 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.992.615.704.844	23.025.222.109.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.712.787.721.657	3.682.289.581.648
1. Tiền	111		3.458.980.268.467	2.975.597.211.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.253.807.453.190	706.692.369.972
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.691.000.000.000	7.154.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.691.000.000.000	7.154.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.648.320.121.631	6.978.470.578.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.160.043.769.502	3.882.773.360.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.749.701.417	549.651.222.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.917.372.211.290	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.836.003.526.281	2.759.814.201.139
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.676.494.500.504)	(214.199.399.201)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		645.413.645	431.193.580
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.643.020.996.421	3.580.014.245.060
1. Hàng tồn kho	141		2.708.303.678.146	3.598.911.254.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.282.681.725)	(18.897.009.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.297.486.865.135	1.630.447.704.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	222.197.841.799	334.087.711.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	905.082.314.571	1.088.822.646.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	170.206.708.765	207.537.345.932

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.875.954.038.332	34.838.462.220.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.880.415.899.101	15.152.978.068.558
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	12.574.608.300.585	9.440.417.257.102
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.427.158.949	49.328.929.096
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	8.221.158.325.327	5.612.984.604.700
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	60.222.114.240	50.247.277.660
II. Tài sản cố định	220		10.862.887.640.639	13.233.153.886.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.883.954.373.135	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		25.800.055.323.200	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.916.100.950.065)	(15.856.161.943.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.978.933.267.504	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		2.884.452.645.822	3.000.212.007.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905.519.378.318)	(1.090.155.543.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.107.841.908.607	2.763.283.806.922
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.107.841.908.607	2.763.283.806.922
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.121.883.368.573	1.442.869.025.930
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.121.883.368.573	1.442.869.025.930
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.902.925.221.412	2.246.177.432.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	803.751.082.127	936.207.037.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	846.696.333.543	1.004.339.366.730
3. Lợi thế thương mại	269	17	252.477.805.742	305.631.028.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.868.569.743.176	57.863.684.330.435

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.000.894.310.924	33.197.668.087.791
I. Nợ ngắn hạn	310		16.462.942.395.249	17.760.632.534.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.198.822.053.381	5.130.154.619.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.271.654.147	34.412.003.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	499.828.459.664	581.370.775.692
4. Phải trả người lao động	314		159.447.709.464	133.121.212.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.581.141.454.573	2.014.200.208.061
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	108.576.750.214	26.354.203.729
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	918.094.038.198	578.861.972.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	6.857.360.497.063	9.229.412.437.767
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63.883.912.917	5.706.683.269
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.515.865.628	27.038.418.297
II. Nợ dài hạn	330		15.537.951.915.675	15.437.035.553.162
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.693.405.494.650	3.618.210.384.957
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	48.057.752.765	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	993.220.114.017	468.354.416.334
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	5.277.055.478	18.922.088.814
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.123.491.050.918	10.375.562.443.136
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	674.500.447.847	934.897.984.733
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	21.088.235.188
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.867.675.432.252	24.666.016.242.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	28.867.675.432.252	24.666.016.242.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(165.293.372.758)	(296.450.881.897)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.525.017.240.930	2.130.004.708.823
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lỗ lũy kế	421		(3.546.171.183.416)	(5.396.780.019.222)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.905.496.131.169)	(4.292.097.532.851)
- (Lỗ) sau thuế năm nay	421b		(640.675.052.247)	(1.104.682.486.371)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(393.764.416.671)	(2.218.644.729.227)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.868.569.743.176	57.863.684.330.435



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.104.078.017.253	16.887.842.017.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	20.882.611.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	17.104.078.017.253	16.866.959.405.999
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	11.001.317.420.058	11.565.555.617.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.102.760.597.195	5.301.403.788.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.688.671.834.717	1.579.772.596.331
7. Chi phí tài chính	22	32	2.041.911.057.850	1.920.006.935.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		953.638.243.131	942.617.238.490
8. Lãi/(lỗ) từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	322.992.845.782	(1.419.164.128.574)
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.559.871.621.745	1.587.835.353.929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	4.468.529.832.900	2.121.488.852.042
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		44.112.765.199	(167.318.884.546)
12. Thu nhập khác	31		135.599.179.872	100.883.184.900
13. Chi phí khác	32		167.650.688.052	83.157.549.234
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	34	(32.051.508.180)	17.725.635.666
15. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.061.257.019	(149.593.248.880)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	731.347.880.373	411.310.939.279
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(183.880.067.713)	487.826.709.421
18. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(535.406.555.641)	(1.048.730.897.580)
18.1. (Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(640.675.052.247)	(1.058.605.037.061)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		105.268.496.606	9.874.139.481
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(218)	(450)


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởngĐỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	12.061.257.019	(149.593.248.880)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.290.126.254.908	3.467.333.385.808
Các khoản dự phòng	03	2.637.440.130.407	(125.048.171.669)
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	324.188.951.915	(22.598.349.148)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.364.014.937.058)	827.071.723.065
Chi phí lãi vay	06	953.638.243.131	942.617.238.490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.853.439.900.322	4.939.782.577.666
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.664.510.817.828)	(380.813.205.872)
Thay đổi hàng tồn kho	10	149.847.180.917	339.040.656.030
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.763.555.999.640	1.824.049.954.879
Thay đổi chi phí trả trước	12	31.706.684.590	(489.124.106.474)
Tiền lãi vay đã trả	14	(974.924.947.004)	(977.150.995.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(328.917.003.546)	(392.686.443.409)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.096.898.646.412)	(22.814.114.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.733.298.350.679	4.840.284.322.126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.625.761.657.644)	(4.613.136.197.409)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(12.509.526.567)	6.363.508.523
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.472.665.004.810)	(11.581.267.880.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.621.000.000.000	4.614.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(981.536.857.601)	(257.323.500.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.134.045.930.443	1.606.096.573.160
7. Tiền giảm do không hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)		(115.972.181.335)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.453.399.297.514)	(10.224.767.496.526)

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR. Do đó, một khoản tiền tương ứng tại VCR đã được ghi giảm trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	8.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.651.570.336.875	10.806.784.011.753
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.765.984.713.154)	(11.435.332.943.676)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(68.918.828.662)	(61.061.968.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.333.204.941)	7.310.389.099.448
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.096.565.848.224	1.925.905.925.048
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.682.289.581.648	1.937.028.931.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(60.282.654.828)	7.912.713.746
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(5.785.053.387)	(188.557.989.006)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.712.787.721.657	3.682.289.581.648



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.013 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.791 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 06 năm 2019.

(ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty TNHH Movitel.

- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Công ty TNHH Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Lumicash là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A..
- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo kết quả xác định lại giá trị tổn thất của tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM") phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019 và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC"). Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số đầu năm (Sau điều chỉnh) VND
TÀI SẢN					
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	119.683.633.292	87.853.712.640	207.537.345.932
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	564.334.637.649	371.872.400.306	936.207.037.955
3. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.673.710.560.363	(350.613.137.406)	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		27.510.021.512.179	(330.762.145.833)	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.836.310.951.816)	(19.850.991.573)	(15.856.161.943.389)
4. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.024.814.044.205	(114.757.580.357)	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		3.114.969.587.463	(114.757.580.357)	3.000.212.007.106
NGUỒN VỐN					
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	679.665.526.859	(98.294.751.167)	581.370.775.692
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	795.607.674.491	139.290.310.242	934.897.984.733
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(296.047.500.843)	(403.381.054)	(296.450.881.897)
4. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421	25	(5.377.112.695.058)	(19.667.324.164)	(5.396.780.019.222)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	(2.192.075.270.553)	(26.569.458.674)	(2.218.644.729.227)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (Trước điều chỉnh) VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Năm trước (Sau điều chỉnh) VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	11.554.390.160.670	11.165.456.595	11.565.555.617.265
2. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.578.636.444.687	1.136.151.644	1.579.772.596.331
3. (Lỗ) kế toán trước thuế	50		(139.563.943.929)	(10.029.304.951)	(149.593.248.880)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	391.731.297.836	19.579.641.443	411.310.939.279
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		539.628.854.295	(51.802.144.874)	487.826.709.421
6. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.070.924.096.060)	22.193.198.480	(1.048.730.897.580)
6.1 (Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(1.079.983.018.386)	21.377.981.325	(1.058.605.037.061)
6.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.058.922.326	815.217.155	9.874.139.481

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Điều chỉnh	Năm trước
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. (Lỗ) trước thuế	01	(139.563.943.929)	(10.029.304.951)	(149.593.248.880)
2. Khấu hao tài sản cố định	02	3.466.016.081.025	1.317.304.783	3.467.333.385.808
3. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.443.465.554.405	380.584.400.474	1.824.049.954.879
4. Thay đổi chi phí trả trước	12	(117.251.706.168)	(371.872.400.306)	(489.124.106.474)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện hợp nhất toàn bộ toàn bộ báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Công ty VCR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR. Do đó, số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chèo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;



- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

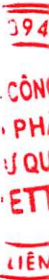
Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào VCR từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.



Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M-Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	8.615.972.340	38.458.193.993
Tiền gửi ngân hàng (i)	3.433.868.199.519	2.902.858.763.333
Tiền đang chuyển	16.496.096.608	34.280.254.350
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.253.807.453.190	706.692.369.972
	<u>4.712.787.721.657</u>	<u>3.682.289.581.648</u>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi 2,151,141,840 BIF tương đương 26.153.290.766 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND) tại Ngân hàng Ecobank Burundi và khoản tiền gửi 14.737.847.535 BIF tương đương 179.180.751.633 VND tại Ngân hàng KCB Burundi dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 5% - 5,5%/năm. Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi có giá trị 950 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTD.,- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000
	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	-	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 8%/năm.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên báo cáo tài chính riêng do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty vẫn không thể thu thập được các số liệu tài chính trên.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.160.043.769.502	3.882.773.360.465
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	1.949.861.051.135	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	640.600.438.525	1.133.560.280.577
Công ty TNHH Viettel Peru	466.294.355.547	800.030.683.214
Công ty TNHH Viễn Thông Star	442.070.269.812	575.344.253.025
Phải thu các đối tượng khác	661.217.654.483	1.373.838.143.649
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.574.608.300.585	9.440.417.257.102
Công ty TNHH Viettel Peru	5.657.313.191.164	6.087.747.363.933
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.738.489.734.830	3.144.431.411.011
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	2.167.360.606.274	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	-	187.356.260.913
Phải thu các đối tượng khác	11.444.768.317	20.882.221.245
	16.734.652.070.087	13.323.190.617.567
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)</i>	<i>12.099.425.849.649</i>	<i>12.158.246.354.795</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	3.534.418.060.000	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	382.954.151.290	-
	3.917.372.211.290	-
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.221.158.325.327	5.612.984.604.700
	8.221.158.325.327	5.612.984.604.700

(i) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 34 tháng đến 61 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	1.136.656.913.441	301.347.919.346
Phải thu lãi chậm trả (ii)	747.024.634.657	373.304.403.246
Phải thu về lợi nhuận được chia (iii)	383.584.193.504	91.426.308.715
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	168.983.777.637	151.496.927.921
Tạm ứng	103.727.652.853	161.668.952.699
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	72.276.615.387	123.501.607.913
Các khoản phải thu về chi hộ	35.794.933.146	138.249.805.749
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	23.406.647.052	222.699.960.000
Phải thu lương trả hộ STL	11.415.084	180.276.503.298
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL	-	884.670.966.561
Các khoản phải thu khác	164.536.743.520	131.170.845.691
	2.836.003.526.281	2.759.814.201.139
b. Dài hạn		
Dự thu lãi cho vay	23.549.049.912	-
Ký cược, ký quỹ	36.673.064.328	50.247.277.660
	60.222.114.240	50.247.277.660
Trong đó:		
<i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)</i>	<i>1.900.044.423.942</i>	<i>1.065.744.668.425</i>

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") phát sinh trong năm 2019 với số tiền khoảng 291,8 tỷ VND (năm 2018 là khoảng 272,5 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	251.297.032.980	-	384.429.819.369	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.758.003.973.961	(32.534.467.749)	2.722.817.686.640	(16.422.028.108)
Công cụ, dụng cụ	58.912.511.702	-	43.499.629.184	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.094.517.132	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	627.995.642.371	(32.748.213.976)	436.079.337.104	(2.474.981.567)
	2.708.303.678.146	(65.282.681.725)	3.598.911.254.735	(18.897.009.675)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 65.282.681.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.897.009.675 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số	80.390.890.178	78.758.535.002
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	48.091.564.770	60.702.933.670
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	27.161.901.500	60.923.542.771
Quảng cáo	19.186.058.552	7.586.827.146
Công cụ và dụng cụ	8.966.004.162	1.683.619.114
Chi phí thuê kênh, thuê cột	683.388.781	57.516.530.525
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.718.033.856	66.915.723.763
	222.197.841.799	334.087.711.991
b. Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	304.031.790.091	371.872.400.306
Chi phí thuê kênh	256.329.543.070	276.558.300.013
Trả trước thuê vị trí	10.720.871.641	125.165.699.311
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	82.628.480.962	24.424.071.293
Phí thu xếp khoản vay (ii)	49.108.547.367	846.122.209
Chi phí thuê cửa hàng	31.386.126.952	34.600.981.647
Công cụ và dụng cụ	14.636.174.164	4.763.872.312
Vật tư ứng cứu thông tin	8.056.712.975	32.155.421.465
Trả trước chi phí thuê đầu số	3.653.350.406	25.326.245.554
Chi phí tư vấn, quảng cáo	1.496.112.011	3.858.339.705
Khác	41.703.372.488	36.635.584.140
	803.751.082.127	936.207.037.955

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco"). (Xem Thuyết minh số 01).

(ii) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad tại Công ty mẹ - Tổng Công ty, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng vay.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	337.018.479.940	24.978.137.804.775	1.181.866.065.839	1.012.999.161.625	27.510.021.512.179
Điều chỉnh hồi tố (i)		(213.059.483.360)	5.879.952.077	(123.582.614.550)	(330.762.145.833)
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	337.018.479.940	24.765.078.321.415	1.187.746.017.916	889.416.547.075	27.179.259.366.346
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(3.247.687.242)	(471.180.572.510)	(23.949.710.590)	(29.303.948.167)	(527.681.918.509)
Mua trong năm	-	427.712.177.528	14.962.844.678	7.990.802.823	450.665.825.029
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.626.203.321	2.784.115.792.962	20.248.397.941	33.955.296.312	2.870.945.690.536
Thanh lý, nhượng bán	(9.512.691.888)	(148.376.605.593)	(15.037.331.313)	(3.933.963.976)	(176.860.592.770)
Phân loại lại	-	(185.975.638)	-	185.975.638	-
Giảm do không hợp nhất Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	(3.282.156.798.064)	(655.430.148.290)	(29.587.564.773)	(3.967.174.511.127)
Giảm khác (ii)	-	(29.098.536.305)	-	-	(29.098.536.305)
Số dư cuối năm	356.884.304.131	24.045.907.803.795	528.540.070.342	868.723.144.932	25.800.055.323.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	62.945.395.864	14.360.100.056.589	658.857.869.970	754.407.629.393	15.836.310.951.816
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	89.954.814.793	5.879.952.077	(75.983.775.297)	19.850.991.573
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	62.945.395.864	14.450.054.871.382	664.737.822.047	678.423.854.096	15.856.161.943.389
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(903.927.170)	(249.915.174.072)	(11.779.449.492)	(15.331.642.998)	(277.930.193.732)
Khấu hao trong năm	21.711.306.327	2.910.086.957.753	30.604.183.610	67.344.495.874	3.029.746.943.564
Thanh lý, nhượng bán	(4.246.313.821)	(134.553.256.992)	(11.974.893.720)	(2.391.920.761)	(153.166.385.294)
Phân loại lại		(53.647.756)	-	53.647.756	-
Giảm do không hợp nhất Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	(1.275.533.259.781)	(207.008.099.493)	(27.716.875.928)	(1.510.258.235.202)
Giảm khác (ii)	-	(28.453.122.660)	-	-	(28.453.122.660)
Số dư cuối năm	79.506.461.200	15.671.633.367.874	464.579.562.952	700.381.558.039	16.916.100.950.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	274.073.084.076	10.315.023.450.033	523.008.195.869	210.992.692.979	11.323.097.422.957
Số dư cuối năm	277.377.842.931	8.374.274.435.921	63.960.507.390	168.341.586.893	8.883.954.373.135



(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản hữu hình của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị tổn thất của tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. (Xem Thuyết minh số 01).

(ii) Giảm khác phản ánh giá trị tài sản cố định phát hiện thiếu khi kiểm kê chờ xử lý tại Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1205,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 596,9 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 240 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 814 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.183.489.391	1.079.082.594.586	2.034.703.503.486	3.114.969.587.463
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	(114.757.580.357)	(114.757.580.357)
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.183.489.391	1.079.082.594.586	1.919.945.923.129	3.000.212.007.106
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(49.099.855)	(2.249.544.658)	(28.139.241.542)	(30.437.886.055)
Mua trong năm	753.787.592	38.700.210.120	775.091.577.320	814.545.575.032
Giảm do không hợp nhất Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	(114.954.700.123)	(784.912.350.138)	(899.867.050.261)
Số dư cuối năm	1.888.177.128	1.000.578.559.925	1.881.985.908.769	2.884.452.645.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	375.113.106.949	715.042.436.309	1.090.155.543.258
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(6.198.745.293)	(13.088.713.480)	(19.287.458.773)
Khấu hao trong năm	-	116.326.082.970	90.900.006.028	207.226.088.998
Giảm do không hợp nhất Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	(67.972.822.260)	(304.601.972.905)	(372.574.795.165)
Số dư cuối năm	-	417.267.622.366	488.251.755.952	905.519.378.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.183.489.391	703.969.487.637	1.204.903.486.820	1.910.056.463.848
Số dư cuối năm	1.888.177.128	583.310.937.559	1.393.734.152.817	1.978.933.267.504

(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản vô hình của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị tổn thất của tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. (Xem Thuyết minh số 01)

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 206,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 161 tỷ VND). Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 903 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 450 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	1.284.635.000
- Xây dựng cơ bản	2.106.557.273.607	2.761.999.171.922
	2.107.841.908.607	2.763.283.806.922
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nhà trạm</i>	1.554.403.412.394	1.929.508.971.757
<i>Tuyến cáp</i>	454.687.128.435	708.880.983.466
<i>Khác</i>	98.751.367.778	124.893.851.699

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.425.349.023.521	3.443.812.165.920
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.433.750.354.656	2.124.369.694.520
Cổ tức công bố	(4.502.334.786.217)	(4.027.388.350.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(234.881.223.387)	(97.924.484.360)
	2.121.883.368.573	1.442.869.025.930

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.050.836.422.722	961.876.753.253
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	145.285.240.678	145.568.202.627
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	925.761.705.173	335.424.070.050
	2.121.883.368.573	1.442.869.025.930

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	30.043.419.243.347	24.100.534.109.133
Tổng công nợ	(25.990.506.899.346)	(21.210.811.022.979)
Tài sản thuần	4.052.912.344.001	2.889.723.086.154
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	2.121.883.368.573	1.442.869.025.930

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào các công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	11.779.564.547.262	6.020.182.287.844
Lợi nhuận/(lỗ) thuần	659.169.073.024	(2.896.253.323.620)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	322.992.845.782	(1.419.164.128.574)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	907.809.078.276	1.043.971.448.144
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.139.744.733)	(39.659.081.414)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	846.696.333.543	1.004.339.366.730

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	735.640.192.580	974.557.066.147
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(61.139.744.733)	(39.659.081.414)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	674.500.447.847	934.897.984.733



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	941.786.422.891	227.430.231.573	27.000.000	(64.234.032.023)	1.105.009.622.441
Tăng trong năm	64.196.305	46.480.936.432	-	-	46.545.132.737
Hoàn nhập trong năm	(68.653.886.983)	(101.451.471.054)	-	-	(170.105.358.037)
Điều chỉnh khác	-	(1.684.981.020)	-	24.574.950.609	22.889.969.589
Tại ngày đầu năm nay	873.196.732.213	170.774.715.931	27.000.000	(39.659.081.414)	1.004.339.366.730
Tăng trong năm	12.912.238	15.303.370.496	-	-	15.316.282.734
Hoàn nhập trong năm	(151.478.652.602)	-	-	-	(151.478.652.602)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(21.480.663.319)	(21.480.663.319)
Tại ngày cuối năm nay	721.730.991.849	186.078.086.427	27.000.000	(61.139.744.733)	846.696.333.543

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	48.390.032.089	335.862.329.294	43.984.096.808	-	(64.234.032.023)	364.002.426.168
Tăng trong năm	22.654.165.380	171.532.795.180	221.881.668.435	-	-	416.068.628.995
Điều chỉnh khác	-	(9.038.331.281)	-	-	24.574.950.609	15.536.619.328
Tại ngày đầu năm nay	71.044.197.469	498.356.793.193	265.865.765.243	-	(39.659.081.414)	795.607.674.491
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	139.290.310.242	-	139.290.310.242
Tại ngày đầu năm nay (Trình bày lại)	71.044.197.469	498.356.793.193	265.865.765.243	139.290.310.242	(39.659.081.414)	934.897.984.733
Biến động trong năm	43.229.861.397	(8.979.002.625)	333.747.097.775	-	-	367.997.956.547
Hoàn nhập trong năm	(57.587.649.732)	(38.760.715.293)	(500.805.703.447)	(9.760.761.642)	-	(606.914.830.114)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(21.480.663.319)	(21.480.663.319)
Tại ngày cuối năm nay	56.686.409.134	450.617.075.275	98.807.159.571	129.529.548.600	(61.139.744.733)	674.500.447.847



(i) Điều chỉnh hồi tố phản ánh thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận bổ sung theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của VTC.

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận chưa thực hiện	151.465.740.364	68.589.690.678
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(15.461.828.995)	54.970.534.622
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	(14.349.410.308)	22.654.165.380
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(47.739.717.918)	171.532.795.180
Chênh lệch chi phí khấu hao	(9.758.896.234)	(51.802.144.874)
Dự phòng phải thu khó đòi	(248.035.954.622)	221.881.668.435
	(183.880.067.713)	487.826.709.421

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại
	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu năm	225.901.193.853
Phân bổ trong năm	53.153.222.346
Số dư cuối năm	279.054.416.199
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	305.631.028.088
Số dư cuối năm	252.477.805.742

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.439.113.195.311	1.439.113.195.311	510.505.601.599	510.505.601.599
Tập đoàn ZTE	877.470.868.439	877.470.868.439	715.934.647.635	715.934.647.635
Công ty Nokia Solutions and Networks	123.873.884.024	123.873.884.024	269.741.872.331	269.741.872.331
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.758.364.105.607	3.758.364.105.607	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561
Cộng	6.198.822.053.381	6.198.822.053.381	5.130.154.619.126	5.130.154.619.126
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504
Tập đoàn ZTE	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015
Công ty TNHH NEC Việt Nam	151.167.698.272	151.167.698.272	139.367.482.037	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	81.387.358.628	81.387.358.628	637.857.986.401	637.857.986.401
Cộng	2.693.405.494.650	2.693.405.494.650	3.618.210.384.957	3.618.210.384.957
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	1.571.090.730.284	1.571.090.730.284	1.544.341.682.128	1.544.341.682.128

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Giảm khác do không hợp nhất VCR	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	21.949.193.774	122.771.058.250	124.703.518.374	-	20.016.733.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.185.111.331	4.676.642.538	48.981.480.471	-	135.880.273.398
Thuế nhà thầu	1.815.437.395	6.404.565.133	7.426.012.210	-	793.990.318
Lệ phí trước bạ	3.050.338.994	22.876.782.096	20.636.228.530	-	5.290.892.560
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	537.264.438	213.094.444.574	205.406.890.173	-	8.224.818.839
Cộng	207.537.345.932	369.823.492.591	407.154.129.758	-	170.206.708.765
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	85.975.192.884	1.517.358.550.135	1.559.664.339.715	-	43.669.403.304
Thuế xuất, nhập khẩu	364.901.226	23.791.368.847	23.841.592.753	-	314.677.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.814.073.567	536.254.854.725	324.240.361.008	4.149.604.995	277.678.962.289
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.782.690.571	436.549.810.093	442.490.160.797	6.695.848.888	37.146.490.979
Thuế thu nhập cá nhân	18.253.061.315	249.959.463.336	241.561.035.937	1.336.176.633	25.315.312.081
Thuế nhà thầu	165.826.536.881	233.185.908.310	232.981.762.338	74.399.930.193	91.630.752.660
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	191.354.319.248	151.761.704.222	173.592.080.748	145.451.081.691	24.072.861.031
Cộng	581.370.775.692	3.148.861.659.668	2.998.371.333.296	232.032.642.400	499.828.459.664

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	433.568.219.718	883.800.011.723
Chi phí cước kết nối	453.188.909.673	543.775.895.397
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	330.139.896.268	89.794.807.350
Trích trước chi phí hoạt động	171.599.803.251	171.245.348.038
Chi phí lãi vay phải trả	79.984.127.001	114.894.103.306
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	11.689.079.950	30.508.796.737
Chi phí thuê cột	5.757.504.616	6.065.111.316
Chi phí phải trả khác	95.213.914.096	174.116.134.194
	1.581.141.454.573	2.014.200.208.061
b. Dài hạn		
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty TNHH Viettel Cambodia	48.057.752.765	-
	48.057.752.765	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	690.854.047.641	239.396.151.532
Phải trả cổ tức	50.487.627.546	38.012.947.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.831.594.292	47.997.550.523
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	15.127.694.183	60.083.085.700
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	13.096.245.898	73.876.337.560
Các khoản phải trả khác	103.696.828.638	119.495.899.654
	918.094.038.198	578.861.972.968
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.268.713.243	18.922.088.814
Phải trả dài hạn khác	8.342.235	-
	5.277.055.478	18.922.088.814

Trong đó:

<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)</i>	111.501.916.618	37.004.717.522
--	-----------------	----------------

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	108.576.750.214	26.354.203.729
Tiền cho thuê trạm viễn thông	106.757.169.106	23.870.435.370
Khác	1.819.581.108	2.483.768.359
b. Dài hạn	993.220.114.017	468.354.416.334
Bán thiết bị cho bên liên kết	549.386.385.157	335.029.895.055
Tiền cho thuê trạm viễn thông	443.833.728.860	133.324.521.279
	<u>1.101.796.864.231</u>	<u>494.708.620.063</u>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán	Phát sinh trong năm				Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
		Tăng	Thanh toán	Giảm khác do không hợp nhất VCR	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	4.829.952.440.562	4.460.813.085.367	(4.884.160.243.903)	(156.644.778.510)	(14.056.620.237)	4.235.903.883.279
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	4.399.459.997.205					2.621.456.613.784
	9.229.412.437.767					6.857.360.497.063

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.858.800.000.000	1.325.250.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tổng Công ty	USD	766.260.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	379.903.487.302	355.046.344.369	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	348.300.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	245.988.509.800	82.727.095.400	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	116.175.000.000	465.000.000.000	Tín chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	103.080.019.717	80.225.106.808	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	VND	100.319.567.266	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	87.075.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
African Banking Corporation (Mozambique), SA	Movitel	MZN	85.558.325.255	-	Tín chấp
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	57.080.353.000	-	Tín chấp
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	Tổng Công ty	USD	34.458.007.239	457.855.138.196	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	28.082.268.000	773.923.378.996	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	24.823.345.700	16.148.325.000	Tín chấp
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	USD	-	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	-	221.820.635.849	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	-	178.641.377.697	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	FCFA	-	156.644.778.510	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Tổng Công ty	VND và USD	-	85.651.175.889	Tín chấp
Ngân hàng CRDB	VTB	USD	-	17.809.537.341	Tiền gửi ngân hàng
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	-	5.262.165.098	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			4.235.903.883.279	4.829.952.440.562	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)			2.621.456.613.784	4.399.459.997.205	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			6.857.360.497.063	9.229.412.437.767	



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm			Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Thanh toán VND	Giảm khác do không hợp nhất VCR VND		
Vay dài hạn	14.775.022.440.341	4.190.757.251.508	(3.881.824.469.251)	(1.239.782.950.764)	(99.224.607.132)	13.744.947.664.702
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	4.399.459.997.205					2.621.456.613.784
Số phải trả sau 12 tháng	10.375.562.443.136					11.123.491.050.918

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	2.021.541.724.759	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTL và VTZ	USD	1.774.872.740.525	1.761.483.121.455	Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.364.077.029.160	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	1.230.276.904.322	1.790.640.791.581	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	1.161.000.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	1.160.500.000.000	487.804.424.850	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	1.144.091.400.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD và VND	927.332.979.920	903.387.118.995	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	658.565.092.523	993.731.175.557	Khoản cho Mytel vay
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	589.791.940.781	610.024.752.476	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	464.600.000.000	-	Tín chấp
Unibank	NAT	HTG	360.726.027.397	457.377.049.180	Thiết bị, máy móc
Kasikorn Bank	VTC	USD	255.585.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	238.437.008.100	238.950.441.864	Tín chấp
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	162.135.172.077	61.894.788.876	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	86.406.436.669	115.119.163.212	Tiền gửi ngân hàng
Ecobank Burundi	VCR, VTB	FCFA và USD	46.075.665.836	323.648.174.422	Thư bảo lãnh của VTG và tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng ANZ Timor	VTL	USD	41.054.293.260	102.129.066.000	Tín chấp
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.244.910.563	29.263.790.428	Tín chấp
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	Movitel	MZN	28.633.338.810	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Tổng Công ty	USD	-	706.473.342.416	Tín chấp
Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	USD	-	465.000.000.000	Tín chấp
Bestinver Cameroon SARL	VCR	FCFA và USD	-	426.342.772.345	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	-	395.250.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	FCFA	-	384.170.497.187	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	FCFA	-	189.035.279.628	Thư bảo lãnh của VTG
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR	FCFA	-	45.216.565.050	Tín chấp
Africa Leasing Company	VCR	FCFA	-	30.394.950.414	Tín chấp
Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	FCFA	-	2.433.472.162	Thư bảo lãnh của VTG
			13.744.947.664.702	14.775.022.440.341	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)			2.621.456.613.784	4.399.459.997.205	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			11.123.491.050.918	10.375.562.443.136	



Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.621.456.613.784	4.399.459.997.205
Trong năm thứ hai	3.905.144.486.240	2.977.796.580.817
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.019.274.661.091	7.397.765.862.319
Sau năm năm	199.071.903.587	-
	13.744.947.664.702	14.775.022.440.341
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	2.621.456.613.784	4.399.459.997.205
Số phải trả sau 12 tháng	11.123.491.050.918	10.375.562.443.136



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495
Tăng vốn trong năm	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
(Lỗi) trong năm	-	-	-	-	(1.079.983.018.386)	9.058.922.326	(1.070.924.096.060)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(38.939.084.188)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(110.495.142.070)	(110.495.142.070)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63.740.010.525)	-	(57.566.255.261)	(121.306.265.786)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	17.943.430.265	-	-	(34.140.133.454)	-	(16.196.703.189)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con	-	-	-	-	(82.724.489.324)	(35.318.578.804)	(118.043.068.128)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(81.344.981.532)	-	(81.344.981.532)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(159.778.826.473)	(23.518.031.971)	(5.261.130.562)	(188.557.989.006)
Tại ngày đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.047.500.843)	(5.377.112.695.058)	(2.192.075.270.553)	24.712.656.406.536
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	(403.381.054)	(19.667.324.164)	(26.569.458.674)	(46.640.163.892)
Tại ngày đầu năm nay (Trình bày lại)	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.450.881.897)	(5.396.780.019.222)	(2.218.644.729.227)	24.666.016.242.644
Lãi trong năm	-	-	-	-	(640.675.052.247)	105.268.496.606	(535.406.555.641)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (ii)	-	352.780.619.218	-	-	(352.780.619.218)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (ii)	-	-	-	-	(52.917.092.884)	-	(52.917.092.884)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(78.537.532.948)	(78.537.532.948)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (iii)	-	-	-	206.317.812.537	-	39.162.332.202	245.480.144.739
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	30.663.893.007	-	-	(46.600.594.266)	(20.442.595.339)	(36.379.296.598)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con (iv)	-	11.568.019.882	-	-	(57.985.014.333)	(5.321.288.994)	(51.738.283.445)
Điều chỉnh do không hợp nhất VCR (v)	-	-	-	-	3.222.538.605.807	1.575.381.602.915	4.797.920.208.722
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(75.160.303.398)	(139.994.048.103)	209.369.298.114	(5.785.053.387)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(80.977.348.950)	-	(80.977.348.950)
Tại ngày cuối năm nay	30.438.112.000.000	2.525.017.240.930	9.775.164.167	(165.293.372.758)	(3.546.171.183.416)	(393.764.416.671)	28.867.675.432.252



- (i) Điều chỉnh hồi tố theo kết quả xác định giá trị tổn thất của tài sản góp vốn đã được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM") phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019 và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC") (Xem Thuyết minh số 01).
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 352.780.619.218 VND và 52.917.092.884 VND.
- (iii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2019 với số tiền khoảng 227 tỷ VND (năm 2018 phát sinh với số tiền khoảng 710 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong năm khoảng 473 tỷ VND (năm 2018 với số tiền khoảng 589 tỷ VND).
- (iv) Chủ yếu bao gồm chi phí dự phòng phải thu ghi nhận bổ sung tại VTZ và chi phí lương thâm niên nhưng chưa được ghi nhận tại VTC các năm trước, trong năm nay VTZ và VTC đã điều chỉnh vào số dư (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước.
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") từ khoản mục Đầu tư vào công ty con sang khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do không thể thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; theo đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con		Tổng cộng VND
	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con VND	
Số dư đầu năm trước	185.381.668.039	(257.910.331.884)	(72.528.663.845)
Phát sinh trong năm	(159.778.826.473)	(710.729.234.696)	(870.508.061.169)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	589.422.968.910	589.422.968.910
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	57.566.255.261	57.566.255.261
Số dư đầu năm nay	25.602.841.566	(321.650.342.409)	(296.047.500.843)
Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 01)	(403.381.054)	-	(403.381.054)
Số dư đầu năm (Sau điều chỉnh)	25.199.460.512	(321.650.342.409)	(296.450.881.897)
Phát sinh trong năm	(75.160.303.398)	(227.654.069.684)	(302.814.373.082)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	473.134.214.423	473.134.214.423
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(39.162.332.202)	(39.162.332.202)
Số dư cuối năm nay	(49.960.842.886)	(115.332.529.872)	(165.293.372.758)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	45.673.834	45.846.305
Euro	EUR	18.217	79.264
Haitian Gourde	HTG	315.444.431	1.272.222.666
Mozambique New Metical	MZN	360.663.304	261.842.868
Cameroon Central African Franc	FCFA	-	3.255.965.327
Cambodian Riel	KHR	18.630.113.980	21.130.123.340
Burundi Franc	BIF	123.857.235.148	98.134.933.965
Tanzania Shilling	TZS	40.358.119.009	19.732.411.281
Baht Thailand	THB	1.457.459	-

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.574.403.916.804	2.179.081.602.505	9.350.592.497.944	-	17.104.078.017.253
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	36.413.096.076	-	2.758.865.772.887	(2.795.278.868.963)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.610.817.012.880	2.179.081.602.505	12.109.458.270.831	(2.795.278.868.963)	17.104.078.017.253
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1.825.729.777.018)	368.477.779.831	2.735.630.680.346	(1.813.785.238.800)	(535.406.555.641)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản của bộ phận	20.336.340.364.548	1.892.187.158.808	67.904.140.137.685	(31.385.981.286.438)	58.746.686.374.603
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.425.066.061.572	(2.303.182.692.999)	2.121.883.368.573
Tổng tài sản	20.336.340.364.548	1.892.187.158.808	72.329.206.199.257	(33.689.163.979.437)	60.868.569.743.176
Nợ phải trả của bộ phận	(31.182.361.595.919)	(819.690.636.747)	(27.916.814.146.021)	27.917.972.067.763	(32.000.894.310.924)
Khấu hao tài sản cố định	1.718.769.708.325	241.547.464.781	1.864.356.842.404	(587.700.982.948)	3.236.973.032.562

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.125.158.730.986	2.288.265.163.438	7.453.535.511.575	-	16.866.959.405.999
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.649.175.357	-	2.184.691.355.888	(2.194.340.531.245)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.134.807.906.343	2.288.265.163.438	9.638.226.867.463	(2.194.340.531.245)	16.866.959.405.999
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(2.813.859.525.171)	211.748.323.208	1.937.348.797.968	(383.968.493.585)	(1.048.730.897.580)
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)</i>					
Tài sản của bộ phận	22.243.361.649.129	2.036.830.355.092	66.899.905.134.260	(34.759.281.833.976)	56.420.815.304.505
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.443.812.165.920	(2.000.943.139.990)	1.442.869.025.930
Tổng tài sản	22.243.361.649.129	2.036.830.355.092	70.343.717.300.180	(36.760.224.973.966)	57.863.684.330.435
Nợ phải trả của bộ phận	(37.528.031.040.552)	(1.182.483.708.144)	(27.775.816.181.268)	33.288.662.842.173	(33.197.668.087.791)
Khấu hao tài sản cố định	2.330.549.173.304	291.376.582.769	1.491.176.567.987	(700.239.465.297)	3.412.862.858.763



28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.879.519.297.428	1.360.763.170.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.224.558.719.825	15.534.742.206.473
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(28.545.970.703)
	17.104.078.017.253	16.866.959.405.999
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	2.631.516.158.546	1.720.476.842.627

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng bán	1.878.352.473.726	1.483.100.576.559
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	9.080.598.433.522	10.071.029.271.521
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	42.366.512.810	11.425.769.185
	11.001.317.420.058	11.565.555.617.265

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.037.052.496.829	1.212.335.334.664
Chi phí nhân công	1.462.492.397.313	1.543.171.014.150
Chi phí khấu hao	3.236.973.032.562	3.412.862.858.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.270.643.273.185	5.052.146.270.185
Chi phí khác	1.502.422.088.043	2.530.458.512.700
	12.509.583.287.932	13.750.973.990.462

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	311.320.389.755	725.455.627.298
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.077.225.825.319	578.296.263.962
Lãi chậm trả	291.794.666.858	272.506.620.546
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.330.952.785	3.514.084.525
	1.688.671.834.717	1.579.772.596.331

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thị trường Mozambique và Tanzania.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	1.024.805.726.015	967.464.768.193
Chi phí lãi vay	953.638.243.131	942.617.238.490
Chi phí tài chính khác	63.467.088.704	9.924.928.383
	<u>2.041.911.057.850</u>	<u>1.920.006.935.066</u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm khoảng 473 tỷ VND (năm 2018 là khoảng 589 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	334.293.977.085	299.140.437.117
Chi phí nhân viên bán hàng	227.061.183.731	237.095.748.088
Dịch vụ Call center thuê ngoài	80.075.107.167	53.684.682.125
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	61.366.424.129	58.633.159.311
Chi phí khác	857.074.929.633	939.281.327.288
	<u>1.559.871.621.745</u>	<u>1.587.835.353.929</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí thuê chuyên gia	468.860.655.388	414.623.285.755
Chi phí nhân viên quản lý	514.551.254.072	461.011.670.049
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.557.059.822.120	(131.166.635.857)
Chi phí thuế, phí, lệ phí	18.269.813.450	385.397.499.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.312.325.831	244.234.948.630
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	47.060.154.675	42.448.565.194
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	116.844.104.851	91.979.878.719
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	37.398.593.629	12.249.030.307
Chi phí khác	494.173.108.884	600.710.609.540
	<u>4.468.529.832.900</u>	<u>2.121.488.852.042</u>

34. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản được biểu, tặng	37.085.601.901	2.652.999.928
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	30.902.350.481	13.299.979.359
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.777.708.499	13.796.141.547
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	5.030.375.829	5.595.403.971
Các khoản thu nhập khác	34.803.143.162	65.538.660.095
Thu nhập khác	135.599.179.872	100.883.184.900
Thuế nhà thầu	62.462.225.248	35.670.094.324
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	27.073.511.204	16.430.311.695
Chi phí thanh lý tài sản cố định	63.981.442.542	3.945.754.229
Các khoản chi phí khác	14.133.509.058	27.111.388.986
Chi phí khác	167.650.688.052	83.157.549.234
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(32.051.508.180)	17.725.635.666

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm nay	585.236.335.196	310.721.492.510
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (*)	146.111.545.177	100.589.446.769
	731.347.880.373	411.310.939.279

Thuế suất áp dụng

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

36. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(640.675.052.247)	(1.058.605.037.061)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	23.939.443.121	52.917.092.884
Lỗ thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ	(664.614.495.368)	(1.111.522.129.945)

(*) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2018 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	800.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.469.564.625
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(218)	(450)

(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(447)	(450)	(3)

37. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	242.779.848 FCFA

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 372 triệu USD (tương đương 8,6 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Diễn giải	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.631.516.158.546	1.720.476.842.627
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	228.469.198.033	205.240.674.452
Công ty trong cùng Tập đoàn	14.245.538.204	48.375.489.348
Công ty liên kết	2.388.801.422.309	1.466.860.678.827
Mua hàng hóa, dịch vụ	920.596.806.578	600.712.798.240
Công ty mẹ	1.004.721.380	403.140.454
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	551.711.878.699	483.503.581.983
Công ty trong cùng Tập đoàn	367.515.987.798	115.848.433.205
Công ty liên kết	364.218.701	957.642.598
Nhận vốn góp	-	8.000.000.000.000
Công ty mẹ	-	8.000.000.000.000
Cho vay	2.991.127.871.917	3.784.267.880.800
Công ty liên kết	2.991.127.871.917	3.784.267.880.800
Lãi chậm trả	290.575.766.511	272.506.620.546
Công ty liên kết	41.699.554.377	32.396.174.820
Công ty trong cùng Tập đoàn	248.876.212.134	240.110.445.726
Lãi cho vay	548.895.923.560	269.461.312.707
Công ty liên kết	548.895.923.560	269.461.312.707
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng)	12.324.318.269	7.036.111.409
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2.103.835.844	1.359.180.145



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Diễn giải	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	12.099.425.849.649	12.158.246.354.795
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	154.657.859.771	220.686.497.434
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.123.607.546.711	6.895.360.288.898
Công ty liên kết	5.821.160.443.167	5.042.199.568.463
Phải thu khác	1.900.044.423.942	1.065.744.668.425
Công ty mẹ	324.495.714	207.795.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	5.641.016.280	10.276.507.244
Công ty trong cùng Tập đoàn	588.164.852.438	352.840.921.955
Công ty liên kết	1.305.914.059.510	702.419.443.512
Phải thu về cho vay dài hạn	8.604.112.476.617	5.612.984.604.700
Công ty liên kết	8.604.112.476.617	5.612.984.604.700
Trả trước người bán	11.774.235.591	1.406.480.306
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	174.497.000	1.406.480.306
Công ty trong cùng Tập đoàn	11.599.738.591	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.571.090.730.284	1.544.341.682.128
Công ty mẹ	278.785.109.514	183.620.029.876
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.077.566.741.512	1.074.310.381.064
Công ty trong cùng Tập đoàn	214.730.420.902	239.019.361.529
Công ty liên kết	8.458.356	47.391.909.659
Các khoản phải trả khác	111.501.916.618	37.004.717.522
Công ty mẹ	10.200.161.644	7.976.568.750
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	88.876.500.511	19.865.258.102
Công ty trong cùng Tập đoàn	11.909.250.576	8.678.285.235
Công ty liên kết	516.003.887	484.605.435

39. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu và có ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty cũng như các thị trường trong các tháng đầu năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của dịch COVID-19 và xác định không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty.

Tại ngày 27 tháng 3 năm 2020, Công ty VTZ đã làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa Tanzania về các vấn đề tuân thủ luật viễn thông cũng như các vấn đề pháp lý có liên quan khác. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến hoạt động của Tổng Công ty.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2020